THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24/2012/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Luật Đầu tư năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quan điểm đầu tư và khuyến khích đầu tư phát triển rừng đặc dụng

1. Rừng đặc dụng là tài sản quốc gia. Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng là trách nhiệm của Nhà nước và toàn xã hội.

2. Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, vật chất thiết yếu và bảo đảm chi phí cho hoạt động của bộ máy quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn, theo dõi giám sát đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực, tuyên truyền giáo dục bảo vệ rừng, cải thiện đời sống người dân trong rừng đặc dụng và vùng đệm.

3. Nhà nước khuyến khích phát triển các hoạt động dịch vụ môi trường rừng, kinh doanh du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng phù hợp với quy định của pháp luật, nhằm tạo nguồn thu để bù đắp các chi phí, nâng cao thu nhập của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và thay thế dần đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước.

4. Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư và tạo cơ chế hưởng lợi cho các thành phần kinh tế, cộng đồng dân cư thôn bản tham gia đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.

Điều 2. Mục tiêu ban hành chính sách đầu tư và khuyến khích đầu tư phát triển rừng đặc dụng

1. Ban hành chính sách đầu tư, cơ chế phát triển rừng đặc dụng nhằm tăng hiệu quả đầu tư. Đảm bảo việc giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý các cấp đối với rừng đặc dụng, đồng thời tăng tính chủ động của Ban quản lý rừng đặc dụng trong hoạt động quản lý, kinh doanh các dịch vụ trong rừng đặc dụng nhằm gia tăng nguồn thu tại các khu rừng đặc dụng trên nguyên tắc bảo tồn kết hợp với phát triển.

2. Gắn trách nhiệm của người sử dụng lợi ích của rừng với đầu tư phát triển và bảo vệ phát triển rừng đặc dụng, tăng hiệu quả vốn đầu tư của Nhà nước.

3. Huy động được các thành phần kinh tế tham gia đầu tư bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng. Hướng giảm dần biên chế nhà nước bảo vệ rừng đặc dụng, tăng dần sử dụng cộng đồng địa phương để bảo vệ rừng đặc dụng.

4. Đầu tư phát triển rừng đặc dụng nhằm bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

Điều 3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định nội dung, tiêu chí đầu tư; kinh phí quản lý bảo vệ rừng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và cơ chế khuyến khích đầu tư phát triển rừng đặc dụng.

2. Quyết định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có liên quan đến đầu tư và phát triển rừng đặc dụng tại Việt Nam.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Ban quản lý rừng đặc dụng là chủ rừng được nhà nước giao quản lý một hoặc một số rừng đặc dụng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Cộng đồng dân cư vùng đệm bao gồm các cộng đồng dân cư thôn, bản cư trú hợp pháp trong khu vực có ranh giới tự nhiên tiếp giáp với rừng đặc dụng, hoặc nằm trong rừng đặc dụng được gọi là cộng đồng dân cư thôn bản vùng đệm của rừng đặc dụng.

3. Cơ quan quyết định đầu tư: Đối với dự án của Ban quản lý rừng đặc dụng trực thuộc Bộ, ngành Trung ương quản lý thì Bộ, ngành là cơ quan quyết định đầu tư; đối với dự án của Ban quản lý rừng đặc dụng trực thuộc địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan quyết định đầu tư (sau đây được gọi là cấp có thẩm quyền).

Chương II
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ CHO RỪNG ĐẶC DỤNG

Điều 5. Quy hoạch và dự án đầu tư phát triển rừng đặc dụng

1. Quy hoạch phát triển rừng đặc dụng: Ban quản lý rừng đặc dụng lập quy hoạch phát triển rừng đặc dụng (bao gồm cả phát triển du lịch sinh thái) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; thời hạn quy hoạch là 10 năm.

2. Lập, phê duyệt dự án đầu tư: Ban quản lý lập dự án đầu tư, phát triển rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch được duyệt và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định về quản lý đầu tư hiện hành của Nhà nước.

Điều 6. Hạng mục và tiêu chí đầu tư phát triển rừng đặc dụng

Đầu tư phát triển rừng đặc dụng được triển khai từng bước, tiết kiệm phù hợp với khả năng vốn đầu tư. Ngân sách nhà nước đầu tư cho các hạng mục công trình trong khu rừng đặc dụng theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Văn phòng làm việc và nhà tạm trú cho cán bộ:

a) Văn phòng làm việc của Ban quản lý rừng đặc dụng thực hiện theo Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 và Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

b) Trạm quản lý bảo vệ rừng mức trung bình 200 m^2/trạm và các công trình phụ trợ và các công trình phụ khác như nước hợp vệ sinh, hàng rào bảo vệ;

c) Nhà ở tạm trú (tập thể) gắn với nơi làm việc của cán bộ, nhân viên đối với cán bộ không có chỗ ở trên địa bàn, mức trung bình 12 m^2/người;

d) Trường hợp đặc biệt nơi đặt văn phòng Ban quản lý rừng đặc dụng, trạm quản lý bảo vệ rừng không có quy hoạch hệ thống điện lưới quốc gia, cho phép đầu tư hệ thống điện độc lập (điện mặt trời, điện gió, thủy điện...).

2. Đầu tư đường giao thông:

a) Đường giao thông tính từ đường giao thông chính hiện có đến văn phòng của Ban quản lý rừng đặc dụng theo tiêu chuẩn từ cấp III đến cấp V, phù hợp với cấp của đường giao thông chính hiện có trên địa bàn;

b) Đường nội bộ trong phân khu hành chính dịch vụ, khu ở của cán bộ nhân viên; biển chỉ dẫn, đường tuần tra rừng có chiều rộng không quá 1,5 m;

c) Bến đỗ tầu, thuyền đối với địa điểm văn phòng, trạm quản lý bảo vệ rừng nằm cạnh sông, biển phù hợp với quy hoạch phát triển rừng đặc dụng và khả năng cân đối nguồn vốn.

3. Trang thiết bị dự báo, cảnh báo cháy; các công trình, trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng gồm: Chòi canh lửa rừng, hệ thống kênh rạch, nhà tập luyện, hồ đập, bể dự trữ nước, đường băng cản lửa, hệ thống bảng biển phòng cháy, các phương tiện và trang thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy khác theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Các công trình được đầu tư theo dự án được duyệt khác gồm: Vườn sưu tập và lưu trữ nguồn gen thực vật kết hợp vườn giống; trung tâm cứu hộ kết hợp chăn thả động vật hoang dã; trung tâm giáo dục môi trường kết hợp nhà khách; nhà bảo tàng động thực vật; các công trình phục vụ nghiên cứu khoa học.

5. Công trình hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường; ưu tiên đầu tư dự án hạ tầng du lịch nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt của các ban quản lý rừng đặc dụng thực hiện thí điểm chuyển đổi bộ phận kinh doanh.

Điều 7. Kinh phí sự nghiệp và kinh phí quản lý bảo vệ rừng đặc dụng

1. Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy Ban quản lý rừng đặc dụng do cấp có thẩm quyền quyết định; phân bổ trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm.

2. Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên quy định tại Khoản 1 Điều này, Nhà nước cấp kinh phí quản lý bảo vệ rừng ổn định để Ban quản lý rừng đặc dụng chủ động tổ chức thuê, khoán, hợp đồng cộng đồng dân cư tại chỗ, mua sắm trang thiết bị để quản lý bảo vệ rừng; mức trung bình 100.000 đồng/ha/năm tính trên tổng diện tích được giao (mức cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quyết định). Nội dung chi khoản này hàng năm do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Kế hoạch chi kinh phí quản lý bảo vệ rừng hàng năm cho từng khoản mục cụ thể phải được công khai tại Ban quản lý rừng đặc dụng và sao gửi cho tất cả các đơn vị trực thuộc Ban quản lý.

Điều 8. Hỗ trợ phát triển cộng đồng vùng đệm các khu rừng đặc dụng

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng dân cư thôn bản vùng đệm để đồng quản lý rừng đặc dụng; mức hỗ trợ mỗi thôn bản là 40 triệu đồng/thôn, bản/năm.

2. Khoản kinh phí này được chi cho các nội dung: Đầu tư nâng cao năng lực phát triển sản xuất (khuyến nông, khuyến lâm, giống cây, giống con, thiết bị chế biến nông lâm sản quy mô nhỏ); hỗ trợ vật liệu xây dựng cho thôn bản (đối với các công trình công cộng của cộng đồng như nước sạch, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông thôn bản, nhà văn hóa…).

3. Ban quản lý rừng đặc dụng được giao quản lý kinh phí này theo quy định của quản lý kinh phí sự nghiệp kinh tế hiện hành. Dự toán chi tiết hỗ trợ đầu tư vùng đệm hàng năm phải do thôn bản lập kế hoạch đề xuất; Ban quản lý rừng đặc dụng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã họp bàn với từng thôn bản để đồng phê duyệt (không phải lập dự án đầu tư). Kế hoạch chi tiêu này phải gắn với kế hoạch, cam kết bảo vệ rừng đặc dụng; thôn, bản nào thực hiện bảo vệ rừng không tốt, Ban quản lý rừng đặc dụng có quyền chuyển vốn hỗ trợ cho thôn bản khác. Cộng đồng dân cư tổ chức giám sát thực hiện nội dung này theo quy định về chế độ dân chủ cơ sở.

Điều 9. Nguồn vốn đầu tư rừng đặc dụng

1. Ngân sách trung ương đầu tư cho các khu rừng đặc dụng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

2. Ngân sách địa phương đầu tư cho các khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý. Ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư có mục tiêu cho các vườn quốc gia của các địa phương và rừng đặc dụng nằm ở huyện biên giới, hải đảo của các địa phương có ngân sách khó khăn.

3. Nguồn vốn thu từ lợi nhuận của các hoạt động dịch vụ, hoạt động liên doanh, liên kết, bộ phận kinh doanh, công ty cổ phần kinh doanh dịch vụ trong rừng đặc dụng (nếu có), cho thuê môi trường rừng, thu phí dịch vụ môi trường rừng và các dịch vụ khác của Ban quản lý rừng đặc dụng.

4. Vốn huy động hợp pháp của các tổ chức, cá nhân để đầu tư phát triển rừng đặc dụng.

5. Tổng vốn đầu tư và vốn sự nghiệp từ ngân sách nhà nước cho chính sách này khoảng 5.500 tỷ trong đó vốn đầu tư là 50%.

Chương III
KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG

Điều 10. Kinh doanh du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng

1. Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng.

2. Phát triển du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng thực hiện theo quy hoạch được duyệt và quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật bảo vệ và phát triển rừng, Quyết định này và quy định hiện hành khác của Nhà nước.

a) Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: Được lập các tuyến đường mòn chiều rộng tối đa không quá 1,5 m, lều trú chân, cắm biển chỉ dẫn để tuần tra kết hợp phục vụ dịch vụ du lịch sinh thái, không được làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng;

b) Trong phân khu phục hồi sinh thái: Được mở các đường trục chính, xây dựng công trình để bảo vệ và phát triển rừng kết hợp phục vụ các hoạt động dịch vụ - du lịch. Mức độ tác động của các công trình hạ tầng phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái tối đa là 20% tổng diện tích quy hoạch cho hoạt động dịch vụ - du lịch. Trong đó, diện tích xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động dịch vụ - du lịch tối đa không quá 5%; diện tích xây dựng đường mòn, điểm dừng chân, bãi đỗ xe không quá 15%;

c) Trong phân khu dịch vụ hành chính, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu khoa học diện tích tối đa để xây dựng các công trình phục vụ hoạt động dịch vụ - du lịch không quá 20% tổng diện tích của phân khu dịch vụ hành chính hoặc khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu khoa học.

Điều 11. Thí điểm đổi mới bộ phận kinh doanh du lịch sinh thái hạch toán phụ thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng để thành lập công ty cổ phần

1. Bộ phận kinh doanh du lịch sinh thái hạch toán phụ thuộc hiện nay (trung tâm du lịch, ban du lịch...) của Ban quản lý rừng đặc dụng có doanh thu trên 3.000 triệu đồng/năm được chuyển đổi thành công ty cổ phần trong đó Ban quản lý rừng đặc dụng sở hữu cổ phần chi phối, tối thiểu 51% vốn điều lệ của công ty cổ phần (sau đây gọi là công ty cổ phần).

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lựa chọn một vườn quốc gia trực thuộc Bộ và một vườn quốc gia trực thuộc địa phương để chỉ đạo thực hiện thí điểm, lập công ty cổ phần theo quy định tại Khoản 1, 3 và 4 Điều này.

3. Chuyển đổi bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái sang công ty cổ phần được phép áp dụng quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần (sau đây gọi là Nghị định số 59/2011/NĐ-CP). Ban quản lý rừng đặc dụng xây dựng đề án chuyển đổi bộ phận kinh doanh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản của Ban quản lý rừng đặc dụng chuyển cho công ty cổ phần phát triển rừng đặc dụng gồm: Nhà nghỉ, quyền khai thác điểm du lịch sinh thái, trung tâm du khách, văn phòng đại diện (kể cả đất nằm ngoài diện tích khu rừng đặc dụng) và các tài sản có thể kinh doanh khác; các tài sản được định giá theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn hiện hành; không tính giá trị quyền sử dụng đất quy hoạch là rừng đặc dụng khi định giá tài sản trên đất đó.

4. Công ty cổ phần phát triển rừng đặc dụng thực hiện toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Ban quản lý rừng đặc dụng (bao gồm cả thu phí tham quan danh lam thắng cảnh rừng). Công ty cổ phần phát triển rừng đặc dụng thuê môi trường rừng theo giá sàn quy định; thuê điểm thăm quan của Ban quản lý rừng đặc dụng để kinh doanh, giá thuê được hai bên xác định 5 năm một lần, thời gian thuê không quá 50 năm.

Điều 12. Cho thuê môi trường rừng đặc dụng để phát triển du lịch sinh thái

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển rừng đặc dụng được duyệt, Ban quản lý rừng đặc dụng được phép cho các tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đặc dụng (gắn liền với đất, mặt nước) để kinh doanh du lịch sinh thái. Không cho thuê hoạt động bán vé thu phí vào rừng đặc dụng không thuộc diện tích thuê của tổ chức đó.

2. Giá cho thuê môi trường rừng do cấp có thẩm quyền quyết định; hoặc giá thuê được quyết định thông qua đấu giá trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng đề nghị được thuê môi trường rừng. Giá thuê xác định ban đầu được hai bên cùng thỏa thuận điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không quá 2% doanh thu. Thời gian thuê không quá 50 năm, sau thời gian này nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng thì Ban quản lý rừng đặc dụng xem xét tiếp tục kéo dài thời gian cho thuê, nhưng không kéo dài quá 20 năm.

3. Ngoài cho thuê, kinh doanh môi trường rừng, Ban quản lý rừng đặc dụng còn được phép cho thuê ngắn hạn môi trường rừng để nghiên cứu khoa học (cho thuê không tác động), giá thuê theo các bên thỏa thuận và theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

4. Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, Ban quản lý rừng đặc dụng phải điều tra thống kê tài nguyên rừng trên diện tích cho thuê để làm căn cứ cho thuê và giám sát sau này.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn tính giá cho thuê rừng đặc dụng.

Điều 13. Ưu đãi đầu tư phát triển rừng đặc dụng

1. Kinh doanh dịch vụ và đầu tư trong rừng đặc dụng được áp dụng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường. Ngoài ra các dự án đầu tư phát triển rừng đặc dụng theo quy hoạch được duyệt được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Diện tích đất xây dựng hạ tầng nằm trong các dự án đầu tư phát triển rừng đặc dụng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có tỷ lệ nhỏ hơn 5% diện tích rừng đặc dụng thì cho phép thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng theo tiến độ dự án được duyệt; Ban quản lý rừng đặc dụng làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất một lần cho toàn bộ các hạng mục sử dụng đất sau khi hoàn thành đầu tư dự án hoặc cùng với kỳ quy hoạch sử dụng đất 5 năm của địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ban quản lý rừng đặc dụng được quyền chủ động sử dụng động vật, thực vật đã bị chết được tịch thu từ địa bàn quản lý (có biên bản xác nhận của kiểm lâm, công an huyện) để đầu tư cho công tác quản lý bảo vệ rừng, nghiên cứu khoa học, phát triển du lịch sinh thái. Trước khi sử dụng, Ban quản lý rừng đặc dụng báo cáo cấp có thẩm quyền về nội dung sử dụng.

Điều 14. Sử dụng nguồn thu từ hoạt động du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng

Toàn bộ lợi nhuận thu được gồm: Thu từ hoạt động dịch vụ, cho thuê môi trường rừng, thu phí dịch vụ môi trường rừng (theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP), lợi nhuận thu từ hoạt động liên doanh liên kết, phần lợi nhuận của Ban quản lý rừng đặc dụng trong công ty cổ phần phát triển rừng đặc dụng (nếu có) và các nguồn thu hợp pháp khác được sử dụng như sau:

1. Sử dụng 25% nguồn thu trên để thay thế vốn ngân sách cấp cho phần kinh phí sự nghiệp, quản lý rừng quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Quyết định này. Nếu thay thế hết phần vốn ngân sách cấp mà còn dư thì chuyển phần dư sang chi cho nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Ban quản lý rừng đặc dụng được sử dụng 75% nguồn thu còn lại cho các mục tiêu theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Hỗ trợ tăng lương cho cán bộ, nhân viên đang làm việc tại Ban quản lý rừng đặc dụng nhưng tổng mức lương (bao gồm lương cơ bản và phần hỗ trợ) tối đa không quá 2,5 lần lương cơ bản theo quy định;

b) Hỗ trợ cho các hoạt động phát triển cộng đồng tại vùng đệm của rừng đặc dụng (theo Điều 8 của Quyết định này);

c) Chi cho đầu tư, hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái;

d) Trích lập các quỹ theo quy định tại Nghị Định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Kiểm tra, giám sát thực hiện Quyết định này, hàng năm có báo cáo giám sát thực hiện quyết định này gửi Thủ tướng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

b) Xây dựng ban hành tiêu chí đánh giá hàng năm về chất lượng công tác quản lý bảo vệ rừng đặc dụng.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, giám sát việc đầu tư cho các khu rừng đặc dụng;

c) Hướng dẫn thực hiện quy định tại Điều 11 Quyết định này;

d) Có trách nhiệm đánh giá toàn diện về các mặt kinh tế, xã hội, môi trường trong thời hạn 3 năm và 5 năm để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét điều chỉnh, bổ sung chính sách này.

3. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan cân đối, bảo đảm kinh phí sự nghiệp, kinh phí quản lý rừng cho các Bộ, ngành và địa phương; khi giao kế hoạch

chi ngân sách hàng năm ghi rõ mục chi phát triển rừng đặc dụng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Hướng dẫn chi tiết nội dung chi và định mức chi quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Quyết định này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trong vòng 2 năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban quản lý rừng đặc dụng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn;

b) Bảo đảm đủ kinh phí đầu tư và sự nghiệp quản lý rừng theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Quyết định này cho Ban quản lý rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Chỉ đạo Ban quản lý rừng đặc dụng lập, phê duyệt quy hoạch, dự án đầu tư theo quy định;

d) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Quyết định này tại địa phương. Quý I hàng năm có báo cáo thực hiện Quyết định này của năm trước gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để tổng hợp.

Điều 16. Quản lý đầu tư và giám sát đầu tư

1. Quản lý quy hoạch và đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định hiện hành của Nhà nước. Ban quản lý rừng đặc dụng có trách nhiệm xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch các chương trình, dự án nhằm đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng; chủ đầu tư đối với các công trình bằng vốn ngân sách nhà nước trên diện tích rừng đặc dụng được giao.

2. Ban quản lý rừng đặc dụng chịu trách nhiệm toàn diện trước cơ quan có thẩm quyền về việc sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm hiệu quả.

3. Ban quản lý rừng đặc dụng có nhiệm vụ xây dựng báo cáo giám sát định kỳ 6 tháng và hàng năm về việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tài chính cho thuê môi trường rừng của Ban quản lý rừng đặc dụng gửi cho cơ quan quyết định đầu tư và các cơ quan liên quan của tỉnh.

4. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám sát đầu tư và giám sát việc quản lý bảo vệ rừng của Ban quản lý rừng đặc dụng theo quy định.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2012.

2. Những quy định trước đây trái với quy định của Quyết định này đều bị bãi bỏ.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng